

TRƯỜNG TIỂU HỌC TÂN PHÚ

BÁO CÁO THU - CHI TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính

| TT  | Chỉ số thống kê                     | Năm báo cáo<br>(2024) | Năm trước liền kề<br>năm báo cáo<br>(2023) |
|-----|-------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| A   | TỔNG THU HOẠT ĐỘNG                  | 27.538.693.219        | 27.712.337.422                             |
| I   | Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước | 21.671.391.219        | 18.223.878.536                             |
| II  | Thu giáo dục và đào tạo             | 5.867.302.000         | 9.488.458.886                              |
| 1   | Học phí, lệ phí từ người học        |                       |                                            |
| 2   | Hợp đồng, tài trợ từ NSNN           |                       |                                            |
| 3   | Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài      |                       |                                            |
| 4   | Thu khác                            | 5.867.302.000         | 9.488.458.886                              |
| IV  | Thu khác                            |                       | -                                          |
| B   | TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG                  | 15.161.665.440        | 21.457.163.142                             |
| I   | Chi lương, thu nhập                 | 12.221.105.244        | 14.158.828.646                             |
| 1   | Chi lương, thu nhập của giáo viên   | 11.780.822.832        | 13.421.590.185                             |
| 2   | Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác | 440.282.412           | 737.238.461                                |
| II  | Chi cơ sở vật chất và dịch vụ       | 2.830.240.091         | 7.106.244.456                              |
| 1   | Chi cho đào tạo                     |                       | -                                          |
| 2   | Chi cho nghiên cứu                  |                       | -                                          |
| 3   | Chi cho phát triển đội ngũ          |                       |                                            |
| 4   | Chi phí chung và chi khác           | 2.830.240.091         | 7.106.244.456                              |
| III | Chi hỗ trợ người học                | -                     | 2.835.000                                  |
| 1   | Chi học bổng và hỗ trợ học tập      |                       | 2.835.000                                  |
| 2   | Chi hoạt động nghiên cứu            |                       |                                            |
| 3   | Chi hoạt động khác                  |                       |                                            |
| IV  | Chi khác                            | 110.320.105           | 189.255.040                                |
| C   | CHÊNH LỆCH THU CHI                  | 12.377.027.779        | 6.255.174.280                              |

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học

| TT | Chỉ số đánh giá                                                       | Năm báo cáo<br>(NH 2024 - 2025) | Năm trước liền kề<br>năm báo cáo<br>(NH 2023 - 2024) |
|----|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------------------------------------------------|
| I  | Các khoản thu phục vụ cho hoạt động giáo dục ngoài giờ học chính khóa |                                 |                                                      |
| 1  | Tiền tổ chức 2 buổi/ngày (Khối 5_Học sinh/ tháng)                     | -                               | 120.000                                              |
| 2  | Tiền tổ chức dạy tăng cường môn Ngoại ngữ (Học sinh/ tiết/ tháng).    | 15.000                          | 15.000                                               |
|    | - Khối 1, 2, (Học 6 tiết/tuần, thu tiền 6 tiết)                       |                                 |                                                      |
|    | - Khối 3 (Học 6 tiết/tuần, thu tiền 2 tiết)                           |                                 |                                                      |
|    | - Khối 4, 5 (Học 4 tiết/tuần, không thu tiền)                         |                                 |                                                      |
| 3  | Tiền tổ chức dạy Tin học (Học sinh/ tháng)                            |                                 |                                                      |
|    | - (Học 1 tiết/tuần)                                                   | 18.000                          | 17.000                                               |



|            |                                                                                                           |         |         |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|---------|
|            | - (Học 2 tiết/tuần)                                                                                       | 35.000  | 35.000  |
| 4          | Tiền tổ chức hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa (Học sinh/ tháng) |         |         |
| 4.1        | Tiền tổ chức dạy Kỹ năng sống                                                                             | 66.000  | 60.000  |
| 4.2        | Tiền tổ chức Giáo dục Stem                                                                                | 80.000  |         |
| 4.3        | Tiền tổ chức học ngoại ngữ với người bản ngữ                                                              | 200.000 | 180.000 |
| 4.4        | Tiền tổ chức Chương trình học ngoại ngữ thông qua môn Toán và Khoa học                                    | 500.000 | 500.000 |
| <b>II</b>  | <b>Các khoản thu dịch vụ phục vụ cho hoạt động bán trú</b>                                                |         |         |
| 1          | Tiền tổ chức, phục vụ quản lý và vệ sinh bán trú (Học sinh/ tháng)                                        | 260.000 | 230.000 |
| 2          | Tiền mua sắm thiết bị, vật dụng phục vụ học sinh bán trú (Học sinh/ tháng)                                | 180.000 | 180.000 |
| <b>III</b> | <b>Các khoản thu hỗ trợ cho cá nhân học sinh</b>                                                          |         |         |
| 1          | Học phẩm (Học sinh/ năm học)                                                                              | 10.000  | 10.000  |
| 2          | Tiền suất ăn trưa bán trú (Học sinh/ ngày). Không ăn xế                                                   | 29.000  | 28.000  |
| 3          | Tiền nước uống (Học sinh/ tháng)                                                                          | 8.000   | 7.000   |
| 4          | Sổ liên lạc điện tử (Học sinh/ năm học)                                                                   | 135.000 | 135.000 |
| 5          | Bảo hiểm y tế (Bắt buộc)                                                                                  |         |         |
| 5.1        | - Khối 1 (theo tháng sinh)                                                                                | 73.710  | 56.700  |
| 5.2        | - Khối 2, 3, 4, 5 (Học sinh/ năm)                                                                         | 884.520 | 680.400 |
| 6          | Bảo hiểm tai nạn (Tự nguyện_ Học sinh/ năm học)                                                           | 30.000  | 30.000  |

### 3. Kết quả thực hiện miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

| TT | Chỉ số đánh giá                               | Năm báo cáo<br>(2024) | Năm trước liền kề<br>năm báo cáo<br>(2023) |
|----|-----------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| 1  | Người học được hưởng chế độ miễn giảm học phí |                       | 2.835.000                                  |
| 2  | Người học được hỗ trợ chi phí học tập         | 24.600.000            | 35.550.000                                 |

### 4. Số dư các quỹ theo quy định

| TT | Chỉ số đánh giá      | Năm báo cáo<br>(2024) | Năm trước liền kề<br>năm báo cáo<br>(2023) |
|----|----------------------|-----------------------|--------------------------------------------|
| 1  | Thiết bị đồ dùng BT  | 143.636.400           | -                                          |
| 2  | Học phí buổi hai     | 1.777.503             | -                                          |
| 3  | Câu lạc bộ           | 103.085.630           | -                                          |
| 4  | Tiếng anh tăng cường | 207.284.505           | -                                          |
| 5  | Tin học              | 90.794.378            | -                                          |
| 6  | Anh văn GVBN         | 140.718.491           | -                                          |
| 7  | PM Kỹ năng sống      | 63.674.820            | -                                          |



|    |                                        |             |             |
|----|----------------------------------------|-------------|-------------|
| 8  | Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh BT | 188.579.082 | -           |
| 9  | Thu khác                               | 3.437.681   |             |
| 10 | Suất ăn bán trú                        | 305.704.000 | 381.409.000 |
| 11 | Nước uống                              | 5.263.000   | 218.000     |
| 12 | Nha học đường                          | 61.917.932  | 61.917.932  |
| 13 | Bảo hiểm y tế                          | 263.227.162 | 214.824.356 |
| 14 | Bảo hiểm tai nạn                       | 19.418.500  | 18.113.500  |
| 15 | Học phẩm (Giấy thi)                    | 18.451.564  | 33.944.998  |
| 16 | Sữa học đường                          | 295.425     | 295.425     |
| 17 | Sổ liên lạc ĐT                         | 37.221.267  | 28.611.267  |
| 18 | Trích lập Phúc lợi                     | 221.057.639 | 510.280.739 |
| 19 | Trích lập PT sự nghiệp                 | 378.994.824 | 601.017.380 |
| 20 | Trích lập BS thu nhập                  | 414.576.314 | 530.402.029 |
| 21 | Trích lập Khen thưởng                  | 246.094.767 | 385.866.727 |
| 22 | Cải cách tiền lương                    | 414.786.531 | 414.786.531 |

### 5. Các nội dung công khai tài chính khác (Đính kèm báo cáo)

Kế toán



Nguyễn Thị Linh

Ngày 31 tháng 8 năm 2024

Hiệu trưởng



Trần Thị Hồng Diễm